(Tiếp theo Công báo điện tử số 275 + 276)

Phụ lục LXXI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp III
- **Thời gian đào tạo:** 720 giờ *(Lý thuyết: 180 giờ; thực hành: 540 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, tốt nghiệp THCS, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp III

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Nắm được lượng từ vựng tiếng Hàn khoảng từ 1000 đến 1500 từ.

- Hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, đời sống hàng ngày và giải trí, việc làm, nơi làm việc, luật pháp, chế độ lao động …)

- Trình bày được những thông tin cơ bản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu ở nơi làm việc.

- Xác định được các kiến thức về an toàn, vệ sinh lao động đối với công việc, vị trí làm việc và nơi làm việc.

- Liệt kê được các kiến thức cơ bản về các yêu cầu, tiêu chuẩn đối với từng công việc của nghề; áp dụng được một số kiến thức nhất định khi thực hiện công việc và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

2. Về kỹ năng

- Nói được các đoạn hội thoại trong giao tiếp đơn giản với người bản xứ và xử lý

thông tin ứng dụng phù hợp các kiến thức tình huống đã học để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực trong công việc.

- Nghe hiểu được các từ vựng cơ bản trong công việc văn phòng, công ty.

- Đọc hiểu được các thông tin cơ bản liên quan đến công việc, giúp xử lý công việc chính xác, nhanh chóng, đúng tiến độ.

- Viết được tin nhắn, ghi chú với nội dung đơn giản.

- Sử dụng được một số ít, các cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu cơ bản đã học.

3. Thái độ

- Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển thông tin theo yêu cầu.

- Biết được yêu cầu, tiêu chuẩn, kết quả đối với công việc ở các vị trí xung quanh hoặc công việc có liên quan.

- Chịu trách nhiệm với công việc, sản phẩm của mình.

- Có thể thực hiện độc lập hoặc làm việc theo nhóm để giải quyết công việc.

4. Cơ hội việc làm

Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực sử dụng Tiếng Hàn ở mức sơ cấp để giao tiếp trong công sở, văn phòng.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Ngữ pháp tiếng Hàn 1	45	15	30
MĐ02	Viết tiếng Hàn 1	45	15	30
MĐ03	Đọc hiểu tiếng Hàn1	45	15	30
MĐ04	Nói tiếng Hàn 1	45	15	30
MĐ05	Nghe tiếng Hàn 1	45	15	30
MĐ06	Ngữ pháp tiếng Hàn 2	45	15	30
MĐ07	Viết tiếng Hàn 2	45	15	30
MĐ08	Đọc hiểu tiếng Hàn 2	45	15	30
MĐ09	Nói tiếng Hàn 2	45	15	30

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ10	Nghe tiếng Hàn 2	45	15	30
MĐ11	Tiếng Hàn giao tiếp văn phòng 1	45	15	30
MĐ12	Tiếng Hàn giao tiếp văn phòng 2	45	15	30
MĐ13	Tiếng Hàn giao tiếp văn phòng 3	60	0	60
MĐ14	Tiếng Hàn giao tiếp văn phòng 4	60	0	60
MĐ15	Tiếng Hàn giao tiếp văn phòng 5	60	0	60
TỔNG CỘNG		**720**	**180**	**540**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIẾNG HÀN GIAO TIẾP TRONG VĂN PHÒNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN 1

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Ngữ pháp tiếng Hàn 1**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26
4	Giấy A4(làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VIẾT TIẾNG HÀN 1

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Viết tiếng Hàn 1**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra,	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	thi)			
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ĐỌC HIỂU TIẾNG HÀN 1

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Đọc hiểu tiếng Hàn 1**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4(làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NÓI TIẾNG HÀN 1

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Nói tiếng Hàn 1**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0.86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0.,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	60	90

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHE TIẾNG HÀN 1

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Nghe tiếng Hàn 1**

Mã mô đun: MĐ05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0.86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN 2

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Ngữ pháp tiếng Hàn 2**

Mã mô đun: MĐ06

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VIẾT TIẾNG HÀN 2

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Viết tiếng Hàn 2**

Mã mô đun: MĐ07

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4(làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,26
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ĐỌC HIỂU TIẾNG HÀN 2

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Đọc hiểu tiếng Hàn 2**

Mã mô đun: MĐ08

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 9: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NÓI TIẾNG HÀN 2

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Nói tiếng Hàn 2**

Mã mô đun: MĐ09

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	2
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,086

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 10: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHE TIẾNG HÀN 2

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Nghe tiếng Hàn 2**

Mã mô đun: MĐ10

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 11: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIẾNG HÀN GIAO TIẾP VĂN PHÒNG 1

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Tiếng Hàn giao tiếp văn phòng 1**

Mã mô đun: MĐ11

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 12: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIẾNG HÀN GIAO TIẾP VĂN PHÒNG 2

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Tiếng Hàn giao tiếp văn phòng 2**

Mã mô đun: MĐ12

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 13: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIẾNG HÀN GIAO TIẾP VĂN PHÒNG 3

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Tiếng Hàn giao tiếp văn phòng 3**

Mã mô đun: MĐ13

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,71**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,31**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,69
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,69
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,69

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,69
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,69
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3,37
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,69
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,69
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,69
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,69
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,69
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,69
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,69
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,69
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,69

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,34

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (60 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	1,14
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	00	00
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	60	90

Bảng 14: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIẾNG HÀN GIAO TIẾP VĂN PHÒNG 4

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Tiếng Hàn giao tiếp văn phòng 4**

Mã mô đun: MĐ14

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,71**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,31**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,69
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,69
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,69

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,69
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,69
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3,37
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,69
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,69
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,69
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,69
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,69
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,69
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,69
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,69
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,69

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,34

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (60 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	1,14
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	00	00
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	60	90

Bảng 15: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIẾNG HÀN GIAO TIẾP VĂN PHÒNG 5

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Tiếng Hàn giao tiếp văn phòng 5**

Mã mô đun: MĐ15

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,71**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,31**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,69
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,69
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,69

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,69
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,69
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3,37
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,69
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,69
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,69
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,69
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,69
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,69
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,69
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,69
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,69

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,34

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (60 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	1,14
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	00	0
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	60	90

Phụ lục LXXII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Marketing thương mại"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Marketing thương mại**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 61 giờ; thực hành: 239 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Có kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi của nghề Marketing thương mại.

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.

- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc của nghề Marketing thương mại.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện các nghiệp vụ về kinh doanh xuất nhập khẩu, về vận tải và giao nhận hàng hóa.

- Có khả năng sử dụng các thuật ngữ chuyên môn của ngành trong giao tiếp hiệu quả tại nơi làm việc; phản biện và sử dụng các giải pháp thay thế; đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách

nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Hỗ trợ truyền thông; dịch vụ khách hàng.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Marketing căn bản	90	30	60
MĐ02	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	90	30	60
MĐ03	Nghiệp vụ Marketing thương mại	90	30	60
MĐ04	Thương mại điện tử	90	30	60
TỔNG CỘNG		**360**	**120**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ MARKETING THƯƠNG MẠI

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: MARKETING CĂN BẢN

Tên nghề: **Marketing thương mại**

Tên mô đun: **Marketing căn bản**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp

học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang : Cổng USB - Bàn phím : kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số : 120~15,000Hz - Kích thước : 173x195x101mm - Khối lượng : 780g	0,2
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Marketing căn bản	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG GIAO TIẾP TRONG KINH DOANH

Tên nghề: **Marketing thương mại**

Tên mô đun: **Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ:

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang : Cổng USB - Bàn phím : kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số : 120~15,000Hz - Kích thước : 173x195x101mm - Khối lượng : 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kỹ năng chăm sóc khách hàng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ MARKETING THƯƠNG MẠI

Tên nghề: **Marketing thương mại**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ Marketing thương mại**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang : Cổng USB - Bàn phím : kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số : 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Marketing thương mại	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Tên nghề: **Marketing thương mại**

Tên mô đun: **Thương mại điện tử**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang : Cổng USB - Bàn phím : kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Thương mại điện tử	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Phụ lục LXXIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kinh doanh xuất nhập khẩu"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Kinh doanh xuất nhập khẩu**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Có kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi của nghề Kinh doanh xuất nhập khẩu.

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.

- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc nghề Kinh doanh xuất nhập khẩu.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện các nghiệp vụ về kinh doanh xuất nhập khẩu, về vận tải và giao nhận hàng hóa, bảo hiểm ngoại thương.

- Có khả năng sử dụng các thuật ngữ chuyên môn của ngành trong giao tiếp hiệu quả tại nơi làm việc; phản biện và sử dụng các giải pháp thay thế; đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Thu mua; giao/nhận hàng.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nghiệp vụ ngoại thương	90	30	60
MĐ02	Thương mại điện tử	90	30	60
MĐ03	Thủ tục hải quan	90	30	60
MĐ04	Vận tải và giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu	90	30	60
TỔNG CỘNG		**360**	**120**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ NGOẠI THƯƠNG

Tên nghề: **Kinh doanh xuất nhập khẩu**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ ngoại thương**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang : Cổng USB - Bàn phím : kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số : 120~15,000Hz - Kích thước : 173x195x101mm - Khối lượng : 780g	0,2
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Nghiệp vụ ngoại thương	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Tên nghề: **Kinh doanh xuất nhập khẩu**

Tên mô đun: **Thương mại điện tử**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz . - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kỹ năng chăm sóc khách hàng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: THỦ TỤC HẢI QUAN

Tên nghề: **Kinh doanh xuất nhập khẩu**

Tên mô đun: **Thủ tục hải quan**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Máy Fax	- Tốc độ fax: 15 trang/ phút - Độ phân giải: 600dpi - Tính năng fax: fax liên tục 20 bản - Kết nối: USB 2.0 High Speed - Có tay nghe điện thoại	0,5
8	Điện thoại bàn	- Thương hiệu: Panasonic - Mã sản phẩm: KX-TS560	0,5
9	Máy in	- Tốc độ xử lý: Tốc độ 266MHz - Bộ nhớ ram: 8 MB - Độ phân giải: 600 x 600 x 2 dpi (1200 dpi effective output) - Chuẩn kết nối: Hi-Speed USB 2.0	0,5
10	Máy Scan	- Độ sâu quét: 48 bit - Độ phân giải: 4800x9600 DPI - Giao tiếp bằng cổng USB 2.0 - Tốc độ quét trang A4: 16 giây/trang đen và màu ở độ phân giải 300 DPI - Tương thích: Win XP/ Vista/7/8/Mac OS X 10.5.8 hoặc cao hơn	0,5
11	Kệ hàng	- Chiều cao: 1m, 1m2, 1m 5,2m hoặc cao hơn theo yêu cầu - Chiều dài: 1m - Chiều rộng: 30cm - Chất liệu: Sắt sơn tĩnh điện - Trọng tải: lên tới 80kg/sàn	0,5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Hệ thống chứng từ (mã vạch)	- Công nghệ đọc mã vạch: Quét Laser - Tốc độ đọc mã vạch: 100 dòng / giây - Độ phân giải (max): 0.130 mm / 5 mils - Khoảng cách đọc: 1.0 m - Nguồn sáng: 650 nm visible laser diode - Đèn báo: Beeper - Chuẩn kết nối: RS-232; USB; Keyboard Wedge; Wand	0.5
13	Các phần mềm liên quan đến môn học	Cung cấp các số liệu, tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu. Kiểm tra, phân tích các chỉ tiêu tài chính phục vụ cho công tác lập kế hoạch, theo dõi và thực hiện lập kế hoạch	0.5
14	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Thủ tục hải quan	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN HÀNG HOÁ XUẤT NHẬP KHẨU

Tên nghề: **Kinh doanh xuất nhập khẩu**

Tên mô đun: **Vận tải và giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Máy Fax	- Tốc độ fax: 15 trang/ phút - Độ phân giải: 600dpi - Tính năng fax: fax liên tục 20 bản - Kết nối: USB 2.0 High Speed - Tay nghe điện thoại: Có - Sử dụng mực fax: KX-FAT88	0,5
8	Điện thoại bàn	- Thương hiệu: Panasonic - Mã sản phẩm: KX-TS560	0,5
9	Máy in	- Tốc độ xử lý: Tốc độ 266MHz - Bộ nhớ ram: 8 MB - Độ phân giải: 600 x 600 x 2 dpi (1200 dpi effective output) - Chuẩn kết nối: Hi-Speed USB 2.0	0,5
10	Máy Scan	- Độ phân giải: 4800x9600 DPI - Giao tiếp bằng cổng USB 2.0 - Tốc độ quét trang A4: 16 giây/trang đen và màu ở độ phân giải 300 DPI - Tương thích: Win XP/ Vista/7/8/Mac OS X 10.5.8 hoặc cao hơn	0,5
11	Kệ hàng	- Chiều cao: 1m, 1m2, 1m 5,2m hoặc cao hơn theo yêu cầu - Chiều dài: 1m - Chiều rộng: 30cm - Chất liệu: Sắt sơn tĩnh điện - Trọng tải: lên tới 80kg/sàn	0,5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Hệ thống chứng từ (mã vạch)	- Công nghệ đọc mã vạch: Quét Laser - Tốc độ đọc mã vạch: 100 dòng / giây - Độ phân giải (max): 0.130 mm / 5 mils - Khoảng cách đọc: 1.0 m - Nguồn sáng: 650 nm visible laser diode - Đèn báo: Beeper - Chuẩn kết nối: RS-232; USB; Keyboard Wedge; Wand	0.5
13	Các phần mềm liên quan đến môn học	Cung cấp các số liệu, tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu. Kiểm tra, phân tích các chỉ tiêu tài chính phục vụ cho công tác lập kế hoạch, theo dõi và thực hiện lập kế hoạch	0.5
14	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Vận tải và giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Phụ lục LXXIV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Tiếp thị số"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Tiếp thị số**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Có kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi của nghề Tiếp thị số.

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.

- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc của nghề Tiếp thị số.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện các nghiệp vụ hỗ trợ chạy quảng cáo Google Ads; Truyền thông về nghề Tiếp thị số.

- Có khả năng sử dụng các thuật ngữ chuyên môn của ngành trong giao tiếp hiệu quả tại nơi làm việc; phản biện và sử dụng các giải pháp thay thế; đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách

nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Hỗ trợ Chạy quảng cáo Google Ads; Truyền thông.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Marketing căn bản	90	30	60
MĐ02	Marketing trên phương tiện truyền thông kỹ thuật số (Digital Marketing)	90	30	60
MĐ03	Quảng cáo trên Google (Google Ads)	90	30	60
MĐ04	Thương mại điện tử	90	30	60
TỔNG CỘNG		**360**	**120**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIẾP THỊ SỐ

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ NGOẠI THƯƠNG

Tên nghề: **Tiếp thị số**

Tên mô đun: **Marketing căn bản**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Marketing căn bản	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Tên nghề: **Tiếp thị số**

Tên mô đun: **Marketing trên phương tiện truyền thông kỹ thuật số (Digital Marketing)**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Marketing Online	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢNG CÁO TRÊN GOOGLE (GOOGLE ADS)

Tên nghề: **Tiếp thị số**

Tên mô đun: **Quảng cáo trên Google (Google Ads)**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Quảng cáo trên Google	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN HÀNG HOÁ XUẤT NHẬP KHẨU

Tên nghề: **Tiếp thị số**

Tên mô đun: **Thương mại điện tử**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Thương mại điện tử	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Phụ lục LXXV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Tài chính ngân hàng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Tài chính ngân hàng**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Có kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi của nghề Tài chính ngân hàng.

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.

- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc nghề Tài chính ngân hàng.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện các nghiệp vụ giao dịch viên tại quầy, quan hệ khách hàng.

- Phân loại, xử lý, ghi chép các nghiệp vụ ngân hàng vào các chứng từ, sổ phù hợp với từng loại hình, quy mô của doanh nghiệp.

- Có khả năng sử dụng các thuật ngữ chuyên môn của ngành trong giao tiếp hiệu quả tại nơi làm việc; phản biện và sử dụng các giải pháp thay thế; đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Phân loại, xử lý, ghi chép các nghiệp vụ ngân hàng vào các chứng từ.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nghiệp vụ tín dụng	90	30	60
MĐ02	Nghiệp vụ ngân quỹ	90	30	60
MĐ03	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	90	30	60
MĐ04	Excel chuyên ngành	90	30	60
TỔNG CỘNG		**360**	**120**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG

Tên nghề: **Tài chính ngân hàng**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ tín dụng**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Nghiệp vụ tín dụng ngân hàng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ NGÂN QUỸ

Tên nghề: **Tài chính ngân hàng**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ ngân quỹ**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Nghiệp vụ ngân quỹ	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Tên nghề: **Tài chính ngân hàng**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ ngân hàng thương mại**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: EXCEL CHUYÊN NGÀNH

Tên nghề: **Tài chính ngân hàng**

Tên mô đun: **Excel chuyên ngành**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ:

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Excel chuyên ngành	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Phụ lục LXXVI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Nghiệp vụ thư ký văn phòng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Nghiệp vụ thư ký văn phòng**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Nắm rõ vai trò chức năng nhiệm vụ của thư ký.

- Xây dựng hoàn chỉnh cơ cấu tổ chức văn phòng làm việc.

- Chuẩn bị tốt để thành công trong việc sắp xếp ngày làm việc có hiệu quả, tổ chức dự toán chi phí hội nghị, hội thảo thật đầy đủ chu đáo.

- Thể hiện phong cách làm việc chuyên nghiệp, tạo ấn tượng thiện cảm, sự tin cậy, sức thuyết phục trong các mối quan hệ trong cơ quan.

2. Về kỹ năng

- Hiểu biết các nguyên tắc giao tiếp hiệu quả, những kỹ năng quan trọng trong việc đón tiếp khách, xử lý công việc cho khách đến cơ quan làm việc.

- Thực đúng công tác, văn bản đến - văn bản đi, sắp xếp lưu trữ hồ sơ bảo mật khoa học (Cục văn thư và lưu trữ nhà nước).

- Soạn thảo văn bản hành chính nhà nước.

- Kỹ thuật phỏng vấn và dự tuyển, kinh nghiệm nghề thư ký.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Thực hiện các công việc liến quan đến giấy tờ văn bản, các công việc hành chính, sắp xếp hồ sơ, soạn thảo văn bản, tiếp khách, lên lịch trình, tổ chức.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Văn bản và soạn thảo văn bản	72	30	42
MĐ02	Kỹ năng Tin học văn phòng	72	30	42
MĐ03	Kỹ năng đánh máy vi tính	72	30	42
MĐ04	Quản lý văn bản và lập hồ sơ	72	30	42
MĐ05	Kỹ năng thư ký văn phòng	72	30	42
TỔNG CỘNG		**360**	**150**	**210**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ THƯ KÝ VĂN PHÒNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: VĂN BẢN VÀ SOẠN THẢO VĂN BẢN

Tên nghề: **Nghiệp vụ thư ký văn phòng**

Tên mô đun: **Văn bản và soạn thảo văn bản**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Nghiệp vụ hành chính văn phòng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG TIN HỌC VĂN PHÒNG

Tên nghề: **Nghiệp vụ thư ký văn phòng**

Tên mô đun: **Kỹ năng tin học văn phòng**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Tin học văn phòng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG ĐÁNH MÁY VI TÍNH

Tên nghề: **Nghiệp vụ thư ký văn phòng**

Tên mô đun: **Kỹ năng đánh máy vi tính**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Tin học	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ VĂN BẢN VÀ LẬP HỒ SƠ

Tên nghề: **Nghiệp vụ thư ký văn phòng**

Tên mô đun: **Quản lý văn bản và lập hồ sơ**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Tủ đựng hồ sơ	- Chất liệu: gỗ MFC/MDF phủ melamine chống trầy, dễ dàng vệ sinh - Phụ kiện: tiếp xúc với nền bằng nút chân nhựa (không xê dịch tủ, tránh ẩm và trầy sàn nhà), tay nắm nhôm thẳng, bản lề mạ kẽm, có khóa chắc chắn - Kích thước: D2400 x R400 x C2000 mm (Dài x Rộng x Cao)	0,2
8	Bìa còng lưu hồ sơ	- Kích thước: 282 x 320 x 70 mm - Đóng gói:1 Bìa/ kiện - Độ dày: 70 mm - Khả năng lưu trữ 500 tờ A4	0.2
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Quản lý văn bản và lưu trữ hồ sơ doanh nghiệp	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG THƯ KÝ VĂN PHÒNG

Tên nghề: **Nghiệp vụ thư ký văn phòng**

Tên mô đun: **Kỹ năng thư ký văn phòng**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- - Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học quản trị hành chính và thư ký văn phòng chuyên nghiệp	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Phụ lục LXXVII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Nghiệp vụ văn thư lưu trữ"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Nghiệp vụ văn thư lưu trữ**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 150 giờ; thực hành: 210 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Nắm bắt các kỹ năng quản trị văn phòng, văn thư lưu trữ

- Cách thức soạn thảo văn bản, thư tín giao dịch, sắp xếp tổ chức chuyến đi công tác cho lãnh đạo, tổ chức hội họp…

- Cách thức sử dụng con dấu và quản lý, lưu trữ hồ sơ, văn bản, tài liệu trong văn phòng

2. Về kỹ năng

- Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản, những quy định mới của Đảng, Nhà nước về các kỹ năng soạn thảo văn bản, hành chính, văn phòng, văn thư lưu trữ.

- Giúp các cơ quan, công ty, xí nghiệp nâng cao năng lực quản lý công tác văn phòng, văn thư, lưu

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Soạn thảo văn bản, hành chính, văn phòng, văn thư lưu trữ.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Văn bản và soạn thảo văn bản	72	30	42
MĐ02	Nghiệp vụ quản lý và sử dụng con dấu	72	30	42
MĐ03	Kỹ năng Tin học văn phòng	72	30	42
MĐ04	Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thuyết phục	72	30	42
MĐ05	Kỹ năng tổ chức các Hội nghị, Hội thảo và văn hóa trong công sở	72	30	42
TỔNG CỘNG		**360**	**150**	**210**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ VĂN THƯ LƯU TRỮ

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: VĂN BẢN VÀ SOẠN THẢO VĂN BẢN

Tên nghề: **Nghiệp vụ văn thư lưu trữ**

Tên mô đun: **Văn bản và soạn thảo văn bản**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp

học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
1	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
2	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
3	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
4	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tủ đựng hồ sơ	- Chất liệu: gỗ MFC/MDF phủ melamine chống trầy, dễ dàng vệ sinh - Phụ kiện: tiếp xúc với nền bằng nút chân nhựa (không xê dịch tủ, tránh ẩm và trầy sàn nhà), tay nắm nhôm thẳng, bản lề mạ kẽm, có khóa chắc chắn - Kích thước: D2400 x R400 x C2000 mm (Dài x Rộng x Cao)	0,2
6	Bìa còng lưu hồ sơ	- Kích thước: 282 x 320 x 70 mm - Đóng gói: 1 Bìa/ kiện - Độ dày: 70 mm - Khả năng lưu trữ 500 tờ A4	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Nghiệp vụ hành chính văn phòng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CON DẤU

Tên nghề: **Nghiệp vụ văn thư lưu trữ**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ quản lý và sử dụng con dấu**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Nghiệp vụ quản lý và sử dụng con dấu	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG TIN HỌC VĂN PHÒNG

Tên nghề: **Nghiệp vụ văn thư lưu trữ**

Tên mô đun: **Kỹ năng tin học văn phòng**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Tin học văn phòng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG GIAO TIẾP, THUYẾT TRÌNH, THUYẾT PHỤC

Tên nghề: **Nghiệp vụ văn thư lưu trữ**

Tên mô đun: **Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thuyết phục**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kỹ năng thuyết trình chuyên nghiệp; Giáo trình Kỹ năng làm chủ giao tiếp	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG TỔ CHỨC CÁC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO
VÀ VĂN HOÁ TRONG CÔNG SỞ

Tên nghề: **Nghiệp vụ văn thư lưu trữ**

Tên mô đun: **Kỹ năng tổ chức các hội nghị, hội thảo và văn hoá trong công sở**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Khối lượng: 780g	
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Thuật tổ chức hội họp	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

(Xem tiếp Công báo điện tử số 279 + 280)